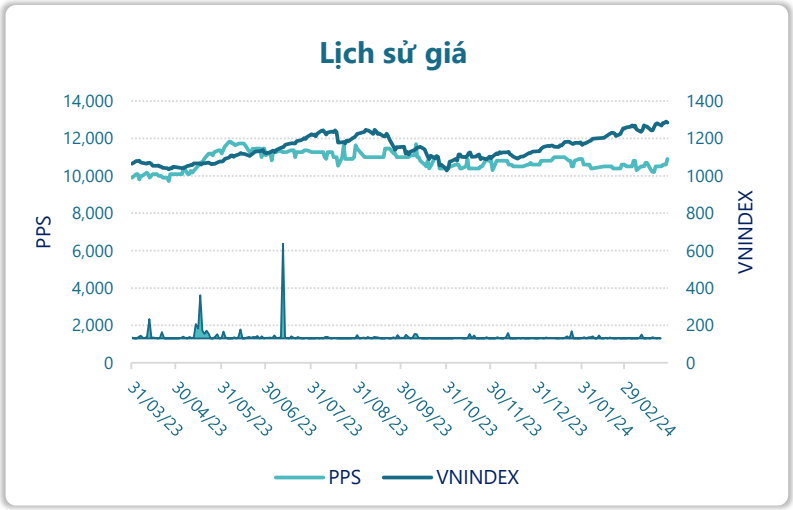
FireAnt

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,825
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,717
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,865
% sở hữu nước ngoài	29.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
P/E	8.5
EPS	1,289

DT thuần

Q1/24

61.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼60.9| -49.9%

YoY: ▲ 17.0| 38.6%

LN sau thuế

Q1/24

5.53

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.25| 4.7%

YoY: ▲ 1.64| 42.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

7.9%

+/- YoY: ▼ 1.1%

DT thuần

2023

304

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.0| 16.9%

LN sau thuế

2023

17.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.80| -4.2%

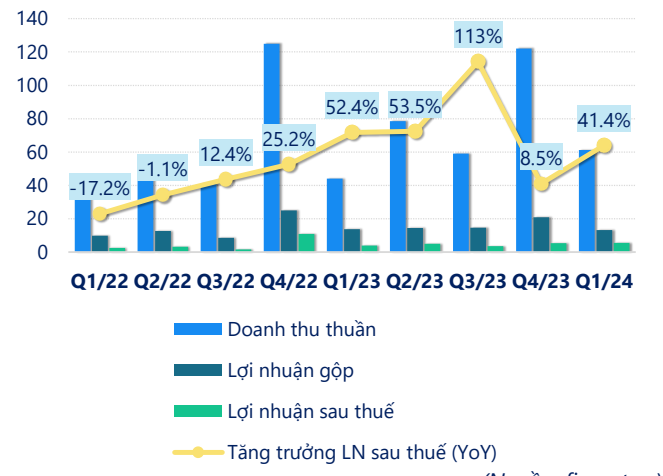
ROE

2023

9.4%

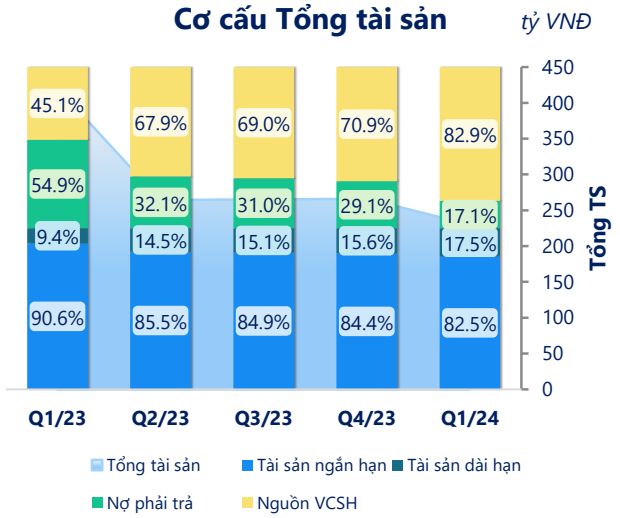
+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



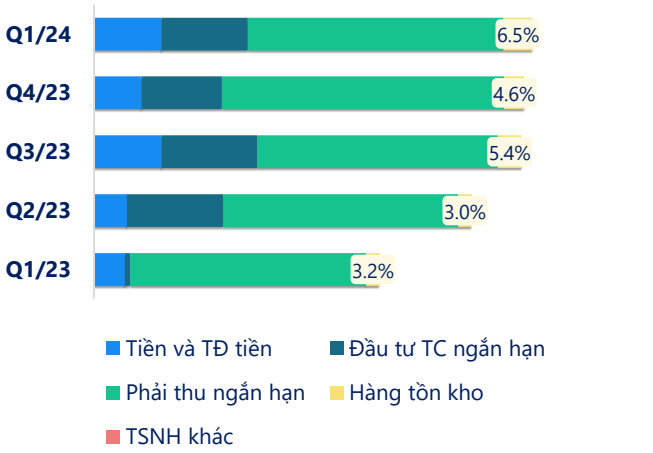
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



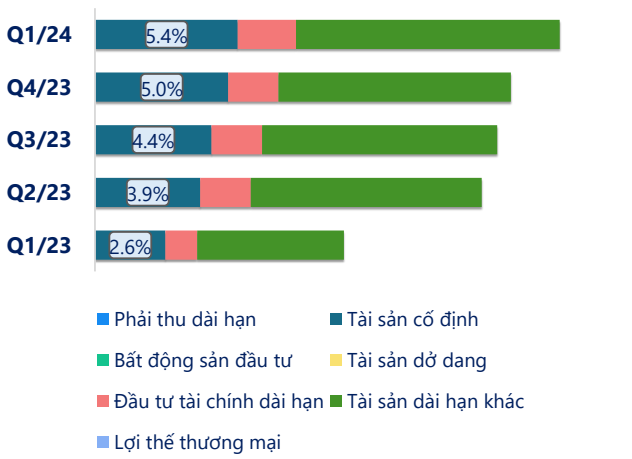
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



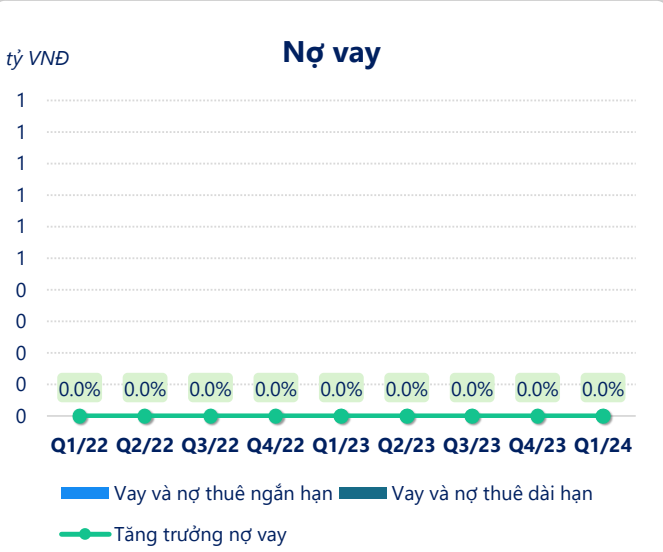
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



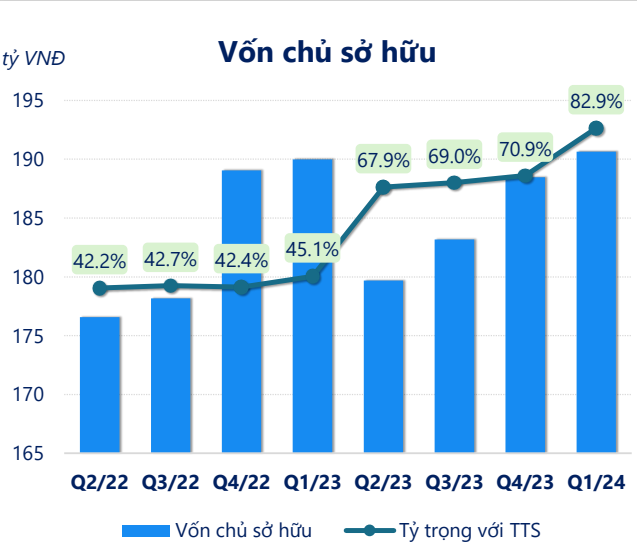
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



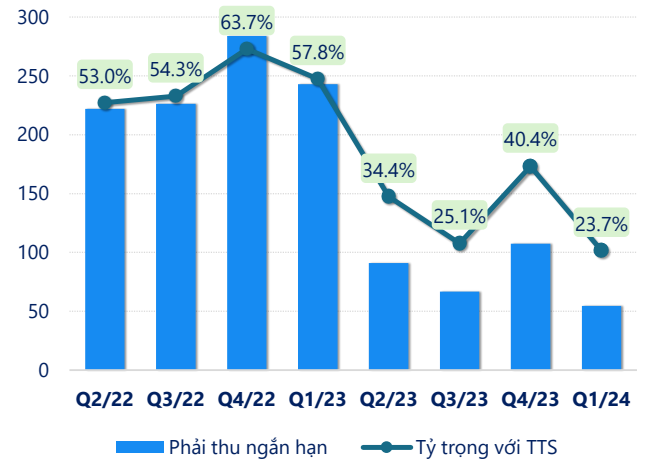
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



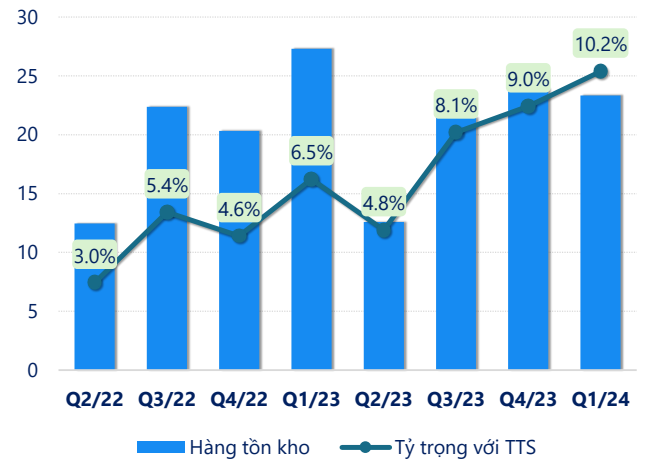
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



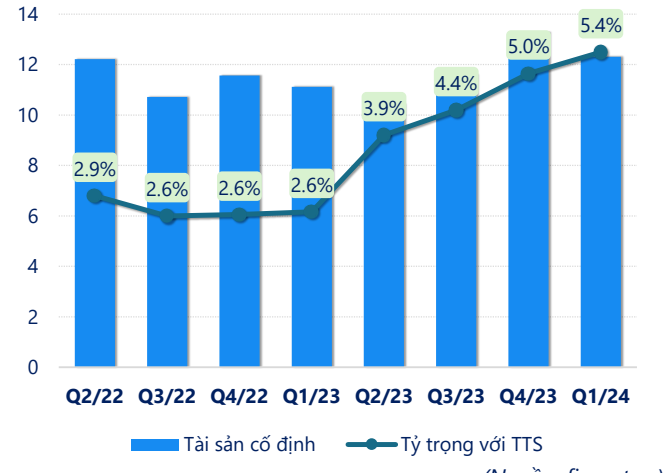
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



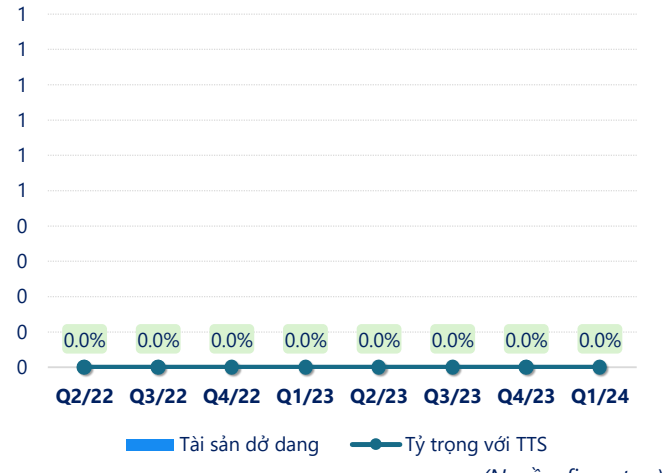
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



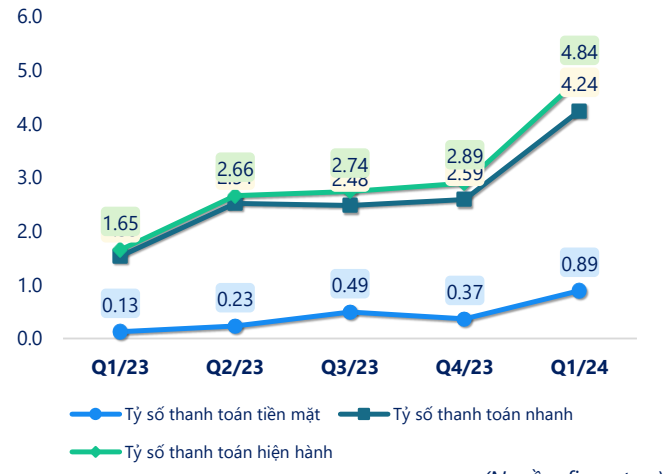
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



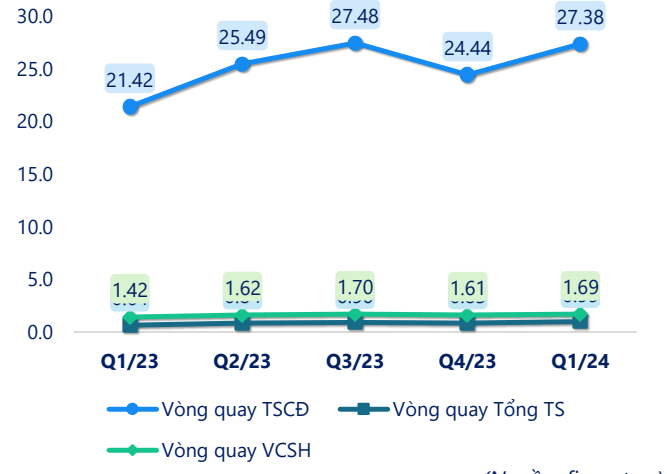
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**421**	**265**	**265**	**266**	**230**
Tài sản ngắn hạn	**381**	**226**	**225**	**224**	**190**
Tiền và tương đương tiền	29.2	19.6	40.4	28.4	34.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.9	91.3	87.9	59.5	74.3
Phải thu ngắn hạn	243	91.0	66.7	107	54.5
Hàng tồn kho	27.3	12.6	21.4	23.9	23.3
Tài sản ngắn hạn khác	0	11.6	8.71	5.18	2.63
Tài sản dài hạn	**39.4**	**38.5**	**40.2**	**41.6**	**40.2**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	11.1	10.4	11.6	13.3	12.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04
Tài sản dài hạn khác	23.2	23.0	23.5	23.2	22.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**231**	**84.9**	**82.2**	**77.5**	**39.2**
Nợ ngắn hạn	**231**	**84.9**	**82.2**	**77.5**	**39.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	185	24.4	17.0	28.4	13.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**190**	**180**	**183**	**188**	**191**
Vốn chủ sở hữu	**190**	**180**	**183**	**188**	**191**
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)